

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ  
ĐÔ THỊ BÀ RỊA**

**Báo cáo Tài chính**

**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**

**đã được kiểm toán**



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ BÀ RỊA**

Địa chỉ: Số 11 Huỳnh Ngọc Hay, phường Phước Hiệp, TP. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 – 25



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ BÀ RỊA

Địa chỉ: Số 11 Huỳnh Ngọc Hay, phường Phước Hiệp, TP. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

#### Khái quát

Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa được chuyển đổi từ Công ty Nhà nước Công ty Công trình Đô thị Thành phố Bà Rịa theo Quyết định số 2875/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3500100167, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 26 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Tên tiếng Việt	:	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ BÀ RỊA
Tên tiếng Anh	:	Ba Ria Urban Service Joint Stock Company.
Tên viết tắt	:	BRUSCO.
Trụ sở chính	:	số 11 Huỳnh Ngọc Hay, phường Phước Hiệp, TP. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Điện thoại	:	0254 3825422
Fax	:	0254 3829801
E-Mail	:	dothibaria@gmail.com

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 366 người (tại ngày 31/12/2021 là 342 người)

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty: Dịch vụ công ích; Xây dựng công trình; Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ.

#### Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau :**

#### Hội đồng Quản trị

Ông Trương Quang Đại	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Kim Xuyên	Thành viên
Ông Võ Ngọc Thạch	Thành viên
Ông Đào Mạnh Hùng	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Kim Xuyên	Tổng Giám đốc
Ông Võ Ngọc Thạch	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trương Thị Tâm	Kế toán trưởng

#### Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Quang Quốc	Trưởng ban
Bà Thang Mỹ Hạnh	Thành viên
Bà Phan Thị Minh Nguyệt	Thành viên







Số :18-2/BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa**, được lập ngày 03/03/2023, từ trang 5 đến trang 25, bao gồm : Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa** tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt  
Phó Giám Đốc



Nguyễn Ngọc Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
2837-2019-152-1  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2023

Kiểm toán viên

Nguyễn Hoàng Hồ Nam

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
4308-2023-152-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>78.467.660.768</b>	<b>75.740.068.113</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>19.751.972.218</b>	<b>22.041.913.717</b>
1. Tiền	111		9.151.972.218	22.041.913.717
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.600.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>7.600.000.000</b>	<b>7.600.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	7.600.000.000	7.600.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>45.672.410.497</b>	<b>39.922.246.816</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	40.269.931.704	39.262.115.411
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	210.953.000	223.360.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	5.806.328.667	1.120.869.827
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(614.802.874)	(684.098.422)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.9</b>	<b>3.509.044.783</b>	<b>5.219.769.165</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.509.044.783	5.219.769.165
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.934.233.270</b>	<b>956.138.415</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	90.077.549	82.372.254
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13a	1.844.155.721	873.766.161
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>33.936.689.070</b>	<b>38.267.360.317</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>159.324.257</b>	<b>4.018.780.033</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	159.324.257	4.018.780.033
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>31.959.685.751</b>	<b>32.252.125.843</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	20.525.163.005	20.817.603.097
- Nguyên giá	222		59.975.724.660	57.695.043.178
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.450.561.655)	(36.877.440.081)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	11.434.522.746	11.434.522.746
- Nguyên giá	228		11.434.522.746	11.434.522.746
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.817.679.062</b>	<b>1.996.454.441</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	1.817.679.062	1.996.454.441
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>112.404.349.838</b>	<b>114.007.428.430</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>46.230.809.855</b>	<b>46.137.167.085</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>46.230.809.855</b>	<b>46.137.167.085</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	5.550.312.772	8.040.441.731
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	1.803.200.000	3.049.507.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13b	12.278.200.748	12.508.181.511
4. Phải trả người lao động	314		12.340.558.076	10.617.467.749
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	195.400.030	105.704.319
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.063.138.229	11.815.864.775
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>66.173.539.983</b>	<b>67.870.261.345</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>63.997.757.592</b>	<b>63.666.058.445</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.419.500.000	45.419.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.419.500.000	45.419.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.063.097.046	4.063.097.046
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.515.160.546	14.183.461.399
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.515.160.546	14.183.461.399
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>2.175.782.391</b>	<b>4.204.202.900</b>
1. Nguồn kinh phí	431		2.175.782.391	4.204.202.900
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>112.404.349.838</b>	<b>114.007.428.430</b>

Người lập biểu

Nguyễn Trần Diễm Thúy

Kế toán trưởng

Trương Thị Tâm

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Kim Xuyên

Bà Rịa, Ngày 03 tháng 03 năm 2023



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	146.056.334.995	124.671.210.985
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		<b>146.056.334.995</b>	<b>124.671.210.985</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	117.151.252.274	97.380.274.622
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		<b>28.905.082.721</b>	<b>27.290.936.363</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	450.108.933	308.849.389
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	11.451.556.010	9.878.549.072
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		<b>17.903.635.644</b>	<b>17.721.236.680</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.5	411.493.574	45.184.000
12. Chi phí khác	32	VI.6	179.441.504	30.036.392
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		<b>232.052.070</b>	<b>15.147.608</b>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		<b>18.135.687.714</b>	<b>17.736.384.288</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	3.620.527.168	3.552.922.889
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		<b>14.515.160.546</b>	<b>14.183.461.399</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	3.196	1.400

Người lập biểu

Nguyễn Trần Diễm Thúy

Kế toán trưởng

Trương Thị Tâm

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Kim Xuyên

Bà Rịa, Ngày 03 tháng 03 năm 2023

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		153.942.049.677	119.762.854.194
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(80.593.717.574)	(55.861.172.216)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(51.522.564.115)	(46.913.605.701)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.166.016.963)	(2.709.814.684)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.592.517.343	14.831.817.523
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.060.856.976)	(24.727.549.717)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>17.191.411.392</b>	<b>4.382.529.399</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3.200.681.482)	(2.383.137.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		207.584.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.800.000.000)	(7.600.000.000)
4. Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.200.000.000	14.400.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		468.213.591	324.296.238
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(13.124.883.891)</b>	<b>4.741.158.738</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.356.469.000)	(6.357.134.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(6.356.469.000)</b>	<b>(6.357.134.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(2.289.941.499)</b>	<b>2.766.554.137</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>22.041.913.717</b>	<b>19.275.359.580</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	V.1	<b>19.751.972.218</b>	<b>22.041.913.717</b>

Người lập biểu

Nguyễn Trần Diễm Thúy

Kế toán trưởng

Trương Thị Tâm

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Kim Xuyên

Bà Rịa, Ngày 03 tháng 03 năm 2023



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2022

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa được chuyển đổi từ Công ty Nhà nước Công ty Công trình Đô thị Thành phố Bà Rịa theo Quyết định số 2875/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3500100167, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 26 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Trụ sở của Công ty tại: số 11 Huỳnh Ngọc Hay, phường Phước Hiệp, TP. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 366 người (tại ngày 31/12/2021 là 342 người)

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Dịch vụ và Xây dựng.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Dịch vụ công ích; Xây dựng công trình; Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được kế toán theo phương pháp giá gốc.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

Kế toán phải đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán phải ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ.

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm

**6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nợ phải trả được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng nghiệm thu, xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 10. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng..

### 11. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

### 13. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

### 15. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.
- Chi phí phải trả.
- Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	497.769.990	922.102.124
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.654.202.228	21.119.811.593
Các khoản tương đương tiền(*)	10.600.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>19.751.972.218</u></b>	<b><u>22.041.913.717</u></b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 5,1%/năm.

**2. Đầu tư tài chính**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	7.600.000.000	7.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>7.600.000.000</u></b>	<b><u>7.600.000.000</u></b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có thời hạn 6 tháng và hưởng lãi suất 5,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, lãi suất 3,7%/năm).

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Phòng Quản lý Đô thị TP. Bà Rịa	37.378.403.991	37.156.052.062
Ban Quản lý Trung tâm Hành chính tỉnh BR-VT	295.972.466	306.091.185
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng 1 TP. Bà Rịa	401.943.632	401.943.632
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng 2 TP. Bà Rịa	-	20.694.608
Các khách hàng khác	2.193.611.615	1.377.333.924
<b>Cộng</b>	<b><u>40.269.931.704</u></b>	<b><u>39.262.115.411</u></b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phòng Quản lý Đô thị TP. Bà Rịa	37.378.403.991	37.156.052.062
Ban Quản lý Trung tâm Hành chính tỉnh BR-VT	295.972.466	306.091.185
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng 1 TP. Bà Rịa	401.943.632	401.943.632
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng 2 TP. Bà Rịa	-	20.694.608
Phòng Tài nguyên Môi trường TP. Bà Rịa	67.972.800	-
<b>Cộng</b>	<b>38.144.292.889</b>	<b>37.884.781.487</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, ngoài khoản đã dự phòng nợ phải thu khó đòi như thuyết minh V.6 không có khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH XD Khánh Dương	40.000.000	40.000.000
Công ty CP Chứng khoán Beta	55.000.000	55.000.000
Công ty TNHH Thẩm định giá Đất Việt	65.000.000	65.000.000
Công ty TNHH Cơ khí XD Kim Linh Phát	-	63.360.000
Các nhà cung cấp khác	50.953.000	-
<b>Cộng</b>	<b>210.953.000</b>	<b>223.360.000</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, ngoài khoản đã dự phòng nợ phải thu khó đòi như thuyết minh V.6 không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**5. Phải thu khác**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>5.806.328.667</b>	<b>1.120.869.827</b>
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	5.806.328.667	1.102.765.169
Phải thu khác	-	18.104.658
<b>b) Phải thu dài hạn khác</b>	<b>159.324.257</b>	<b>4.018.780.033</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	159.324.257	4.018.780.033
<b>Cộng</b>	<b>5.965.652.924</b>	<b>5.139.649.860</b>

(\*) Là các khoản ký quỹ, ký cược tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát Triển Nông thôn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu để thực hiện các gói thầu xây dựng có thời gian từ năm 2023 đến năm 2024.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	574.802.874	-	(574.802.874)	644.098.422	-	(644.098.422)
- Công ty TNHH Xây dựng Trung Tín	391.131.874	-	(391.131.874)	460.427.422	-	(460.427.422)
- Công ty CP Du lịch Minh Đạm	183.671.000	-	(183.671.000)	183.671.000	-	(183.671.000)
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn	40.000.000	-	(40.000.000)	40.000.000	-	(40.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>614.802.874</b>	<b>-</b>	<b>(614.802.874)</b>	<b>684.098.422</b>	<b>-</b>	<b>(684.098.422)</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	13.244.016.966	7.009.403.622	37.405.102.590	36.520.000	57.695.043.178
Mua trong năm	-	-	3.200.681.482	-	3.200.681.482
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(920.000.000)	-	(920.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>13.244.016.966</b>	<b>7.009.403.622</b>	<b>39.685.784.072</b>	<b>36.520.000</b>	<b>59.975.724.660</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	10.708.775.057	5.612.522.230	20.522.844.563	33.298.231	36.877.440.081
Khấu hao trong năm	419.930.313	264.377.321	2.805.592.171	3.221.769	3.493.121.574
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(920.000.000)	-	(920.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.128.705.370</b>	<b>5.876.899.551</b>	<b>22.408.436.734</b>	<b>36.520.000</b>	<b>39.450.561.655</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	2.535.241.909	1.396.881.392	16.882.258.027	3.221.769	20.817.603.097
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>2.115.311.596</b>	<b>1.132.504.071</b>	<b>17.277.347.338</b>	<b>-</b>	<b>20.525.163.005</b>
				<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				14.336.565.750	14.808.091.962



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	<b>Quyền sử dụng đất</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	11.434.522.746
Mua trong năm	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.434.522.746</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	-
Số dư cuối năm	-
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	11.434.522.746
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>11.434.522.746</b>

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất tại số 11 Huỳnh Ngọc Hay, phường Phước Hiệp, Thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Quyền sử dụng đất của Công ty được đánh giá khi chuyển từ đất thuê sang đất giao theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa số 2983/2012/VLAND-HCM ngày 06/07/2012 của Công ty TNHH Thẩm định giá Đất Việt và Quyết định số 1570/QĐ-UBND ngày 14/08/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Đến thời điểm kiểm toán, Công ty chưa được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

**9. Hàng tồn kho**

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.509.044.783	-	5.219.769.165	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>3.509.044.783</b>	<b>-</b>	<b>5.219.769.165</b>	<b>-</b>

**10. Chi phí trả trước**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>90.077.549</b>	<b>82.372.254</b>
Chi phí mua bảo hiểm	39.111.421	40.166.461
Chi phí sử dụng đường bộ	46.556.823	39.802.565
Cước Internet	4.409.305	2.403.228
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>1.817.679.062</b>	<b>1.996.454.441</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	215.636.744	206.253.099
Chi phí sửa chữa thường xuyên	1.489.247.277	1.444.156.252
Các khoản khác	112.795.041	346.045.090
<b>Cộng</b>	<b>1.907.756.611</b>	<b>2.078.826.695</b>

2138  
 CÔNG  
 NIỆM  
 VỤ T  
 HINH  
 KIỂM  
 AM V  
 TP, H



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty CP ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa	2.387.000.000	2.401.000.000
Công ty TNHH Phát triển Tiên An Nhiên	1.517.757.980	1.639.528.903
Các nhà cung cấp khác	1.645.554.792	3.999.912.828
<b>Cộng</b>	<b>5.550.312.772</b>	<b>8.040.441.731</b>

**12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Khách hàng ứng trước tiền xây mộ	1.803.200.000	3.042.507.000
Các khách hàng khác	-	7.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.803.200.000</b>	<b>3.049.507.000</b>

**13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước**

a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	255.031.554	3.620.527.168	4.166.016.963	800.521.349
Thuế thu nhập cá nhân	618.734.607	301.884.784	726.784.549	1.043.634.372
<b>Cộng</b>	<b>873.766.161</b>	<b>3.922.411.952</b>	<b>4.892.801.512</b>	<b>1.844.155.721</b>

b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	844.968.310	4.001.946.009	4.003.236.317	843.678.002
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	228.690.455	228.690.455	457.380.910	-
Các loại thuế khác	-	3.593.979	3.593.979	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phải nộp khác (*)	11.434.522.746	-	-	11.434.522.746
<b>Cộng</b>	<b>12.508.181.511</b>	<b>4.237.230.443</b>	<b>4.467.211.206</b>	<b>12.278.200.748</b>

(\*) Là giá trị Quyền sử dụng đất của Công ty được đánh giá khi chuyển từ đất thuê sang đất giao theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa số 2983/2012/VLAND-HCM ngày 06/07/2012 của Công ty TNHH Thẩm định giá Đất Việt và Quyết định số 1570/QĐ-UBND ngày 14/08/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Đến thời điểm kiểm toán, Công ty chưa được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Công ty ghi nhận giá trị Quyền sử dụng đất phải nộp Nhà nước theo thuyết minh V.8.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**14. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Cổ tức phải trả	10.458.262	8.197.262
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	184.941.768	97.507.057
<b>Cộng</b>	<b>195.400.030</b>	<b>105.704.319</b>

**15. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>45.419.500.000</b>	<b>3.216.456.614</b>	<b>14.825.134.324</b>	<b>63.461.090.938</b>
Lãi trong năm trước	-	-	14.183.461.399	14.183.461.399
Trích lập các quỹ	-	846.640.432	(8.466.404.324)	(7.619.763.892)
Chia cổ tức	-	-	(6.358.730.000)	(6.358.730.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>45.419.500.000</b>	<b>4.063.097.046</b>	<b>14.183.461.399</b>	<b>63.666.058.445</b>
Lãi trong năm nay	-	-	14.515.160.546	14.515.160.546
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(7.824.731.399)	(7.824.731.399)
Chia cổ tức (*)	-	-	(6.358.730.000)	(6.358.730.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>45.419.500.000</b>	<b>4.063.097.046</b>	<b>14.515.160.546</b>	<b>63.997.757.592</b>

(\*) Năm 2022, Công ty phân phối Lợi nhuận 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHCD ngày 28/04/2022.

Lợi nhuận năm 2022 chưa phân phối, số liệu chính thức sẽ do Đại hội đồng cổ đông thông qua và quyết định.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2022	%	01/01/2022	%
	VND		VND	
UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	34.937.500.000	76,92	34.937.500.000	76,92
Công ty CP Tập đoàn ô tô Hiệp Hòa	7.280.000.000	16,03	7.280.000.000	16,03
Cổ đông khác	3.202.000.000	7,05	3.202.000.000	7,05
<b>Cộng</b>	<b>45.419.500.000</b>	<b>100</b>	<b>45.419.500.000</b>	<b>100</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	45.419.500.000	45.419.500.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	45.419.500.000	45.419.500.000
Cổ tức đã chia	6.358.730.000	6.358.730.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.541.950	4.541.950
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.541.950	4.541.950
- Cổ phiếu phổ thông	4.541.950	4.541.950
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.541.950	4.541.950
- Cổ phiếu phổ thông	4.541.950	4.541.950

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	38.233.333	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	29.508.154.302	24.170.353.184
Doanh thu cung cấp dịch vụ	116.509.947.360	100.500.857.801
<b>Cộng</b>	<b>146.056.334.995</b>	<b>124.671.210.985</b>

**Doanh thu với bên liên quan**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phòng Quản lý Đô thị TP. Bà Rịa	86.861.215.183	82.546.592.319
Ban Quản lý Trung tâm Hành chính tỉnh BR-VT	3.697.550.926	1.054.033.006
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng 2 TP. Bà Rịa	152.074.481	188.132.792
Phòng Tài nguyên Môi trường TP. Bà Rịa	97.962.233	-
<b>Cộng</b>	<b>90.808.802.823</b>	<b>83.788.758.117</b>

**BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	34.772.728	-
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	21.687.291.362	17.682.758.605
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	95.429.188.184	79.697.516.017
<b>Cộng</b>	<b>117.151.252.274</b>	<b>97.380.274.622</b>

**Giá vốn tương ứng với Doanh thu bên liên quan**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phòng Quản lý Đô thị TP. Bà Rịa	72.597.611.895	67.856.550.896
Ban Quản lý Trung tâm Hành chính tỉnh BR-VT	2.624.091.688	858.178.194
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng 2 TP. Bà Rịa	3.925.440	88.096.000
Phòng Tài nguyên Môi trường TP. Bà Rịa	72.078.907	-
<b>Cộng</b>	<b>75.297.707.930</b>	<b>68.802.825.090</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	450.108.933	308.849.389
<b>Cộng</b>	<b>450.108.933</b>	<b>308.849.389</b>

**4. Chi phí quản lý**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	6.700.912.641	6.897.755.088
Chi phí du lịch	1.576.206.000	-
Chi phí khác	3.174.437.369	2.980.793.984
<b>Cộng</b>	<b>11.451.556.010</b>	<b>9.878.549.072</b>

**5. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu thanh lý tài sản	198.300.296	-
Thu bồi thường xe đưng	213.193.278	34.034.000
Thu nhập khác	-	11.150.000
<b>Cộng</b>	<b>411.493.574</b>	<b>45.184.000</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản bị phạt	243.672	7.172.392
Chi sửa chữa đèn bị xe đụng	179.197.832	18.714.000
Chi phí khác	-	4.150.000
<b>Cộng</b>	<b>179.441.504</b>	<b>30.036.392</b>

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>18.135.687.714</b>	<b>17.736.384.288</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(33.051.876)	28.230.158
Các khoản bị phạt	243.672	7.172.392
Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành	36.000.000	36.000.000
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	-	5.057.766
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu	(69.295.548)	(20.000.000)
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế</b>	<b>18.102.635.838</b>	<b>17.764.614.446</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>	<b>3.620.527.168</b>	<b>3.552.922.889</b>

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.515.160.546	14.183.461.399
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(7.824.731.399)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(7.824.731.399)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.515.160.546	6.358.730.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.541.950	4.541.950
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)</b>	<b>3.196</b>	<b>1.400</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

EPS năm nay chưa bao gồm số sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

EPS năm trước được điều chỉnh hồi tố do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHCĐ ngày 28/04/2022.

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65.981.471.723	49.660.096.110
Chi phí nhân công	52.052.665.266	49.570.594.918
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.493.121.574	3.163.296.972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.072.612.367	559.181.262
Chi phí khác bằng tiền	5.968.164.626	4.305.654.432
<b>Cộng</b>	<b>128.568.035.556</b>	<b>107.258.823.694</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Phòng Quản lý Đô thị TP. Bà Rịa	Bên liên quan	Phải thu ngắn hạn về cung cấp dịch vụ	92.472.019.661
Ban Quản lý Trung tâm Hành chính tỉnh BR-VT	Bên liên quan	Phải thu ngắn hạn về cung cấp dịch vụ	3.831.771.719
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng 2 TP. Bà Rịa	Bên liên quan	Phải thu ngắn hạn về cung cấp dịch vụ	167.281.929
Phòng Tài nguyên Môi trường TP. Bà Rịa	Bên liên quan	Phải thu ngắn hạn về cung cấp dịch vụ	106.499.700

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

Thành viên	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị</b>			
Ông Trương Quang Đại	Chủ tịch HĐQT	574.359.210	590.347.163
Bà Nguyễn Thị Kim Xuyên	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Võ Ngọc Thạch	Thành viên	36.000.000	36.000.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Thành viên	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Đào Mạnh Hùng	Thành viên	36.000.000	36.000.000
<b>Thu nhập của thành viên Ban Kiểm soát</b>			
Ông Nguyễn Quang Quốc	Trưởng ban	308.470.326	327.336.113
Bà Thang Mỹ Hạnh	Thành viên	153.332.364	139.708.788
Bà Phan Thị Minh Nguyệt	Thành viên	82.992.872	145.116.689
<b>Lương, thưởng và phúc lợi khác của Ban Tổng giám đốc</b>			
Bà Nguyễn Thị Kim Xuyên	Tổng Giám đốc	537.905.683	574.061.144
Ông Võ Ngọc Thạch	Phó Tổng Giám đốc	466.834.175	407.800.683
Bà Trương Thị Tâm	Kế toán trưởng	414.213.099	357.002.339
<b>Cộng</b>		<b>2.646.107.729</b>	<b>2.649.372.919</b>

**3. Thông tin báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Dịch vụ của Công ty chủ yếu được cung cấp tại một số khu vực địa lý, nhưng không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Xây dựng: Xây dựng công trình.

Dịch vụ: Dịch vụ công ích; Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ.

Năm nay	Thương mại	Dịch vụ	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	38.233.333	116.509.947.360	29.508.154.302	146.056.334.995
Chi phí bộ phận	(34.772.728)	(95.429.188.184)	(21.687.291.362)	(117.151.252.274)
<b>Kết quả kinh doanh</b>	<b>3.460.605</b>	<b>21.080.759.176</b>	<b>7.820.862.940</b>	<b>28.905.082.721</b>
Doanh thu tài chính				450.108.933
Chi phí QLDN				(11.451.556.010)
Thu nhập khác				411.493.574
Chi phí khác				(179.441.504)
Thuế thu nhập DN hiện hành				(3.620.527.168)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>14.515.160.546</b>
Năm trước		Dịch vụ	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận		100.500.857.801	24.170.353.184	124.671.210.985
Chi phí bộ phận		(79.697.516.017)	(17.682.758.605)	(97.380.274.622)
<b>Kết quả kinh doanh</b>		<b>20.803.341.784</b>	<b>6.487.594.579</b>	<b>27.290.936.363</b>
Doanh thu tài chính				308.849.389
Chi phí QLDN				(9.878.549.072)
Thu nhập khác				45.184.000
Chi phí khác				(30.036.392)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

<b>Năm trước</b>	<b>Dịch vụ</b>	<b>Xây dựng</b>	<b>Tổng cộng</b>
			<u>(3.552.922.889)</u>
			<u>14.183.461.399</u>

**4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**Người lập biểu**

Nguyễn Trần Diễm Thúy

**Kế toán trưởng**

Trương Thị Tâm



**Tổng Giám đốc**

Nguyễn Thị Kim Xuyên

Bà Rịa, Ngày 03 tháng 03 năm 2023